

NGHỊ ĐỊNH

**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện
Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa
Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và
Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2019 - 2020**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

*Căn cứ Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính
phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc
Campuchia ngày 26 tháng 02 năm 2019;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để
thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc
Campuchia (sau đây gọi là Vương quốc Campuchia) giai đoạn 2019 - 2020.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia ký tại Phnôm Penh, Campuchia ngày 26 tháng 02 năm 2019 (sau đây viết tắt là Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019 - 2020) và điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019 - 2020.



Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

Điều 3. Danh mục hàng hóa nhập khẩu được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia và danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019 - 2020

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.
2. Phụ lục II - Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.
3. Phụ lục III - Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019 - 2020.

Điều 4. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%

1. Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia có tên trong Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%.

2. Điều kiện để hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% như sau:

- Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của Vương quốc Campuchia cấp.

- Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Thuế suất và hạn ngạch nhập khẩu đối với mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia

1. Mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến nêu tại Phụ lục I, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan giai đoạn 2019 - 2020 được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% theo số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với mặt hàng lúa gạo: Trường hợp mặt hàng lúa gạo nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (gọi tắt là nhập khẩu vượt hạn ngạch) thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ATIGA (nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018 - 2022) hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (gọi tắt là thuế suất MFN) theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây viết tắt là Nghị định số 125/2017/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá chưa chế biến nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này nhưng vẫn nằm trong tổng mức hạn ngạch chung của cả nước và đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch áp dụng mức thuế suất MFN quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch nêu tại điểm a khoản này nằm ngoài tổng mức hạn ngạch chung của cả nước thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 6. Hàng hóa nông sản

1. Hàng hóa nông sản chưa chế biến do các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam áp dụng theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

2. Đối với mặt hàng nông sản có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Hiệp định khu vực, quốc tế mà hai bên tham gia ký kết.

3. Số lượng các mặt hàng nông sản nhập khẩu nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không tính vào số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 01 năm 2020 cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.



2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đăng ký từ ngày 26 tháng 02 năm 2019 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2) M0

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÓ XUẤT XỨ
TỪ CAMPUCHIA NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM ĐƯỢC HƯỞNG
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT
(Kèm theo Nghị định số 32 /2019/NĐ-CP
ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ)

STT	Mã mặt hàng	Mô tả hàng hóa
	01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:
	0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :
1	0105.11.90	- - - Loại khác
	0105.99	- - Loại khác:
2	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác
	02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
		- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :
3	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
4	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
5	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
6	0207.14.10	- - - Cánh
7	0207.14.20	- - - Đùi
8	0207.14.30	- - - Gan
		- - - Loại khác:
9	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học
10	0207.14.99	- - - - Loại khác
	08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.
	0805.50	- Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>):
11	0805.50.10	- - Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)
12	0805.50.20	- - Quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)
13	0805.90.00	- Loại khác
	10.06	Lúa gạo.
	1006.10	- Thóc:
14	1006.10.10	- - Để gieo trồng
15	1006.10.90	- - Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:

STT	Mã mặt hàng	Mô tả hàng hóa
16	1006.20.10	-- Gạo Hom Mali
17	1006.20.90	-- Loại khác
	16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:
18	1602.10.10	-- Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ
	19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.
	1905.90	- Loại khác:
19	1905.90.30	-- Bánh ga tô (cakes)
20	1905.90.80	-- Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác
21	1905.90.90	-- Loại khác
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
22	2401.10.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
23	2401.10.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
24	2401.10.40	-- Loại Burley
25	2401.10.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng
26	2401.10.90	-- Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
27	2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
28	2401.20.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
29	2401.20.30	-- Loại Oriental
30	2401.20.40	-- Loại Burley
31	2401.20.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng
32	2401.20.90	-- Loại khác



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU
THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CÓ XUẤT XỨ TỪ CAMPUCHIA
(Kèm theo Nghị định số 92/2019/NĐ-CP
ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ)

STT	Mã mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Định lượng	
			Năm 2019	Năm 2020
I	10.06	Lúa gạo	300.000 tấn gạo	300.000 tấn gạo
	1006.10	- Thóc:		
1	1006.10.10	- - Đẻ gieo trồng		
2	1006.10.90	- - Loại khác		
	1006.20	- Gạo lứt:		
3	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali		
4	1006.20.90	- - Loại khác		
II	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.		
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
5	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
6	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
7	2401.10.40	- - Loại Burley		
8	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng		
9	2401.10.90	- - Loại khác		
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
10	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng		
11	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
12	2401.20.30	- - Loại Oriental		
13	2401.20.40	- - Loại Burley		
14	2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng		
15	2401.20.90	- - Loại khác		

Ghi chú: Tỷ lệ quy đổi: 02 kg thóc = 01 kg gạo



Phụ lục III
DANH MỤC CÁC CẤP CỬA KHẨU
ĐƯỢC PHÉP THÔNG QUAN CÁC MẶT HÀNG HƯỞNG ƯU ĐÃI
THEO BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA
(Kèm theo Nghị định số 92/2019/NĐ-CP
ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ)

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ou Ya Dav (tỉnh Ratanakiri)
2	Bu Prăng (tỉnh Đắk Nông)	Dak Dam (tỉnh Mondulakiri)
3	Đắk Peur (tỉnh Đắk Nông)	Nam Lear (tỉnh Mondulakiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapeang Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)	Lapakhe (tỉnh Mondulakiri)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)	Tonle Cham (tỉnh Tboung Khmum)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Bavet (Svay Rieng Province)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapeang Plong (tỉnh Tboung Khmum)
9	Chàng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Da (tỉnh Tboung Khmum)
10	Kà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chan Mul (tỉnh Tboung Khmum)
11	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bosmon (tỉnh Svay Rieng)
12	Vạc Sa (tỉnh Tây Ninh)	Doun Rodth (tỉnh Tboung Khmum)
13	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prey Vor (tỉnh Svay Rieng)
14	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre Barang (tỉnh Svay Rieng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Samrong (tỉnh Svay Rieng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Banteay Chakrey (tỉnh Prey Veng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Roka (tỉnh Prey Veng)
18	Sở Thượng (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Sampov (tỉnh Prey Veng)
19	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-Orm Samnor (tỉnh Kandal)
20	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Takeo)
21	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrey Thom (tỉnh Kandal)
22	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
23	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Kampot)
24	Giang Thành (tỉnh Kiên Giang)	Ton Hon (tỉnh Kampot)